

Số: 2497/BC-STC

Hải Dương, ngày 25 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 9 năm 2018

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

Tình hình giá cả thị trường Hải Dương tháng 9/2018 cơ bản ổn định, một số mặt hàng thuộc nhóm chất đốt như xăng, dầu, gas giá cả tăng nhẹ so với tháng 8/2018 do biến động chung của thị trường trong nước. Ngoài ra, trong tháng này giá cả một số mặt hàng thực phẩm, hoa quả, bánh kẹo cũng biến động nhẹ do nhu cầu tiêu thụ tăng vào dịp Tết Trung thu tuy nhiên mức tăng không lớn, không ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tình hình giá cả từng nhóm hàng cụ thể trong tháng 9/2018 như sau:

1. Hàng lương thực, thực phẩm

- *Hàng lương thực:*

Giá thóc, gạo trên thị trường trong tháng 9/2018 diễn biến ổn định do thị trường không có nhiều biến động. Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 6.300đ/kg-6.800đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 12.200đ/kg-12.700đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 15.000đ/kg-16.000đ/kg.

Các mặt hàng lương thực chế biến và các mặt hàng lương thực khác giá cả ổn định so với tháng 8/2018.

- *Hàng thực phẩm:*

Thị trường hàng thực phẩm trong tháng 9/2018 về cơ bản diễn biến ổn định, giá cả một số mặt hàng biến động tăng nhẹ so với tháng 8/2018, cụ thể như sau:

Giá cả các mặt hàng thực phẩm tươi sống trên thị trường ổn định so với tháng 8/2018. Giá cả mặt hàng thịt lợn sau nhiều tháng biến động tăng đến nay cơ bản đã chững, giá lợn hơi hiện ở mức 50.000đ/kg-55.000đ/kg; thịt lợn mỡ sấn, ba chỉ từ 87.000đ/kg-92.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn từ 95.000đ/kg-100.000đ/kg. Giá cả các mặt hàng thực phẩm tươi sống khác, thịt gia cầm, thủy hải sản cũng ổn định do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động: thịt bò thăn loại 1 từ 250.000đ/kg-260.000đ/kg; gà ta còn sống giá từ 85.000đ/kg-100.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 50.000đ/kg-55.000đ/kg; cá quả giá từ 85.000đ/kg-90.000đ/kg.



Các mặt hàng rau xanh, củ, quả trong tháng 9/2018 giá cả biến động tăng nhẹ so với tháng 8/2018 do ảnh hưởng của thời tiết mưa nhiều, bất thuận cho quá trình sinh trưởng, phát triển của các loại rau, củ, quả dẫn đến sản lượng thu hoạch thấp. Mức giá cụ thể từng mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: rau cải xanh giá từ 3.500đ/kg-5.500đ/kg; bí xanh 12.000đ/kg-15.000đ/kg; cà chua từ 16.000đ/kg-18.000đ/kg.

Thị trường hoa quả, bánh kẹo trong tháng này diễn biến sôi động do ảnh hưởng của Tết Trung thu (15/8 Âm lịch) nên nhu cầu về các loại hoa quả, bánh kẹo, đặc biệt là các loại bánh nướng, bánh dẻo phục vụ Trung thu tăng mạnh. Giá cả các mặt hàng tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đa dạng về chủng loại, mẫu mã, giá cả ở mức phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Các mặt hàng thực phẩm khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 8/2018.

2. Hàng tiêu dùng

Thị trường hàng tiêu dùng tháng 9/2018 diễn biến sôi động do bắt đầu vào năm học mới và chuẩn bị đón Tết Trung thu nên nhu cầu tiêu dùng về các mặt hàng may mặc, mũ nón, giày dép và thiết bị đồ dùng, đồ chơi trẻ em tăng đáng kể. Giá cả thị trường về cơ bản khá ổn định, các mặt hàng đa dạng về chủng loại, mẫu mã, nguồn cung dồi dào đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Các nhóm hàng tiêu dùng khác về cơ bản ổn định so với tháng 8/2018.

3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

- Thị trường tư liệu sản xuất: Giá vật tư phân bón tháng 9/2018 về cơ bản ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất nông nghiệp. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

- Thị trường xăng, dầu: Trong tháng 9/2018 giá xăng, dầu được điều chỉnh 2 lần, cụ thể như sau:

Lần 01, điều chỉnh từ 15h00 ngày 06/9/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: xăng RON 95-IV là 21.670đ/l, tăng 300đ/l; xăng E5-RON 92-II là 19.910đ/l, tăng 300đ/l; dầu DO 0,05S-II là 18.060đ/l, tăng 380đ/l; dầu FO 3,5%S là 14.910đ/kg, tăng 170đ/kg.

Lần 02, điều chỉnh từ 15h00 ngày 21/9/2018, mức giá các mặt hàng cụ thể như sau: xăng RON95-IV là 21.970đ/l, tăng 300đ/l; xăng E5-RON 92-II là 20.230đ/l, tăng 320đ/l; dầu DO 0,05S-II là 18.120đ/l, tăng 60đ/l; dầu FO 3,5%S là 14.940đ/kg, tăng 30đ/kg.

- Thị trường vật liệu xây dựng:

Thị trường vật liệu xây dựng trong tháng 9/2018 diễn biến ổn định so với tháng 8/2018 do nhu cầu thị trường không có nhiều biến động, nguồn cung hàng hóa ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường.

Giá cả loại vật liệu xây dựng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại $\Phi 6-8$): 15.300đ/kg-15.800đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m³-520.000đ/m³; cát đen xây dựng: 160.000đ/m³-180.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m³-120.000đ/m³; gạch đặc máy loại 1: 1.200đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.400đ/kg.

4. Vàng, đô la Mỹ

- Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 9/2018 tiếp tục biến động giảm nhẹ theo diễn biến chung của thị trường vàng trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân tháng này là 3.565.000đ/chỉ, giảm 25.000đ/chỉ so với tháng 8/2018 tương ứng mức giảm 0,7%. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 3.515.000đ/chỉ- 3.540.000đ/chỉ.

- Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 9/2018 diễn biến phức tạp theo xu hướng chung của thị trường trong nước. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 9/2018 là 23.334đ/USD, tăng 17đ/USD so với tháng 8/2018 tương ứng mức tăng 0,07%. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.305đ/USD-23.330đ/USD.

II. CÔNG TÁC GIÁ ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG THÁNG 9/2018

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan đơn đốc, hướng dẫn các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch trên địa bàn tỉnh xây dựng phương án giá tiêu thụ nước sạch; tổ chức thẩm định phương án giá tiêu thụ nước sạch của đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

- Tổng hợp kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Chiêm năm 2018, tham mưu báo cáo UBND tỉnh thực hiện các biện pháp cần thiết để ổn định thị trường lương thực, ổn định sản xuất và đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Xác định, thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo quy định tại Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh Hải Dương.

- Thẩm định giá nhà nước theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc tiếp nhận, kiểm tra phương án kê khai, điều chỉnh giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô của các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 9 năm 2018 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 10 năm 2018.

- Tham gia Tổ chuyên viên giúp việc cho Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất tỉnh rà soát, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Một số công việc thường xuyên khác. /.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh ủy Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Ngọc

Phụ lục 01

BIỂU CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 2497/BC-STC ngày 25/9/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Số TT	MẶT HÀNG	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
I	Chỉ số chung	101,05	104,35	104,27
1	Hàng ăn và dịch vụ uống	100,65	107,00	108,31
	- Lương thực	100,02	103,16	94,72
	- Thực phẩm	100,17	107,57	110,46
	- Ăn uống ngoài gia đình	102,80	106,56	106,56
2	Đồ uống và thuốc lá	100,00	102,77	102,28
3	May mặc, nón mũ, giày dép	100,03	101,72	100,79
4	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	100,24	104,92	102,96
5	Thiết bị & Đồ dùng gia đình	99,96	100,97	100,74
6	Thuốc và dịch vụ y tế	100,02	93,53	93,44
7	Giao thông	100,67	107,09	105,07
8	Bưu chính viễn thông	100,00	99,53	99,53
9	Giáo dục	111,51	111,62	111,57
10	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,03	100,84	100,80
11	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	101,41	101,23
II	Vàng	99,30	98,72	100,56
III	Đô la Mỹ	100,07	102,51	102,56

(Nguồn: Cục Thống kê Hải Dương)

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG

Phu lục 02

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 2497/BC-STC ngày 25/9/2018 của Sở Tài chính Hải Dương)

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
1	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.800	6.800	-	100%
2	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.500	12.500	-	100%
3	Gạo bắc thơm	đ/kg	15.000	15.000	-	100%
4	Thịt lợn thăn	đ/kg	102.000	102.000	-	100%
5	Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	95.000	95.000	-	100%
6	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	260.000	260.000	-	100%
7	Gà CN làm sẵn	đ/kg	60.000	60.000	-	100%
8	Gà ta còn sống	đ/kg	90.000	90.000	-	100%
9	Cá quả (loại 0,5kg/con)	đ/kg	95.000	95.000	-	100%
10	Cá chép (loại trên 1kg/con)	đ/kg	51.000	51.000	-	100%
11	Cá thu (đông lạnh)	đ/kg	125.000	125.000	-	100%
12	Giò lụa	đ/kg	120.000	120.000	-	100%
13	Cải xanh	đ/kg	4.000	4.000	-	100%
14	Bí xanh	đ/kg	14.000	16.000	2.000	114%
15	Cà chua	đ/kg	17.000	18.000	1.000	106%
16	Dầu ăn Neptune chai 1 lít	đ/lít	43.000	43.000	-	100%
17	Muối hạt	đ/kg	4.500	4.500	-	100%
18	Đường kính trắng	đ/kg	20.000	20.000	-	100%
19	Sữa đặc ông Thọ (300gr)	đ/hộp	20.000	20.000	-	100%
20	Bia chai Hà Nội	đ/két (24 chai)	180.000	180.000	-	100%
21	Bia hộp Hà Nội	đ/thùng (24 lon)	230.000	230.000	-	100%
22	Coca Cola chai	đ/két (24 chai)	160.000	160.000	-	100%
23	7 Up lon	đ/thùng (24 lon)	170.000	170.000	-	100%
24	Rượu Champagne (Nội)	đ/chai	40.000	40.000	-	100%
25	Rượu Vang Thăng long 650ml	đ/chai	45.000	45.000	-	100%
26	Ampixilin 500mg nội	đ/vỉ	8.000	8.000	-	100%
27	Decolgen nội	đ/vỉ	5.000	5.000	-	100%

Mã số	Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Tăng giảm	
					Mức	%
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4
28	Thức ăn chăn nuôi					
	Hỗn hợp đậm đặc cho lợn	đ/kg	16.500	16.500	-	100%
	Hỗn hợp đậm đặc cho gà	đ/kg	15.500	15.500	-	100%
29	Lốp xe máy nội loại 1	đ/chiếc	185.000	185.000	-	100%
30	Ti vi màu 32" LG	đ/chiếc	4.500.000	4.500.000	-	100%
31	Tủ lạnh 2 cửa Sharp, 165l	đ/chiếc	4.590.000	4.590.000	-	100%
32	Phân U rê	đ/kg	8.000	8.000	-	100%
33	Phân Lân	đ/kg	3.000	3.000	-	100%
34	Xi măng PCB30	đ/kg	1.400	1.400	-	100%
35	Thép xây dựng Φ6-8 (Việt-Hàn)	đ/kg	15.400	15.500	100	101%
36	Ống nhựa phi 90 cấp I	đ/mét	36.000	36.000	-	100%
37	Ống nhựa phi 20	đ/mét	7.000	7.000	-	100%
38	Xăng E5 RON 92-II	đ/lít	19.610	20.230	620	103%
39	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lít	17.680	18.120	440	102%
40	Ga Petrolimex (12kg/bình)	đ/bình	352.500	363.000	10.500	103%
41	Phí trông giữ xe đạp	đ/lượt	2.000	2.000	-	100%
42	Phí trông giữ xe máy	đ/lượt	4.000	4.000	-	100%
43	Phí trông giữ ô tô					
	- Ô tô dưới 08 chỗ ngồi	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Ô tô từ 08 đến 16 chỗ ngồi	đ/lượt	20.000	20.000	-	100%
	- Ô tô trên 16 chỗ ngồi	đ/lượt	25.000	25.000	-	100%
44	Cước vận chuyển nam khách (Hải Dương-Hà Nội)	đ/lượt	24.000	24.000	-	100%
45	Công may quần âu nam/nữ	đ/chiếc	95.000	95.000	-	100,0%
46	Vé thăm quan du lịch					
	- Di tích Côn Sơn	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
	- Di tích Kiếp Bạc	đ/lượt	15.000	15.000	-	100%
47	Vàng SJC	1000đ/chỉ	3.590	3.565	- 25	99%
48	Đô la Mỹ (ngân hàng ngoại thương)	đ/USD	23.317	23.334	17	100%

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG